Tìm hiểu về cấu trúc So và Such trong Tiếng Anh

Cấu trúc và cách dùng của So và Such trong tiếng Anh giúp bạn hệ thống lại kiến thức ngữ pháp một cách đầy đủ và chính xác nhất.

Trong tiếng Anh, có một số cấu trúc chỉ mức độ của tính từ/trạng từ: So, Such thường hay bắt gặp **trong các bài thi tiếng Anh. Tuy nhiên nhiều bạn vẫn hay nhầm lẫn về chúng. Hãy cùng tìm hiểu cấu trúc và cách sử dụng chúng qua bài học này!**

I. CẤU TRÚC SO

1. So + Adjective/ Adverb

Use: To show extreme situation, and is often used in an exclamation.

"Quá…đến nỗi mà…", thường dùng trong câu cảm thán.

-Ex:

- *It so cold ! I wish that I had a warmer coat.*
  (Trời lạnh quá! Giá như tôi có một chiếc áo ấm hơn.)

2. So + many/few + plural countable noun

Use: To show extremes in amount.

Chỉ sự cực điểm về số lượng

-Ex:

- *I never knew you had so many brothers!*
  (*Tớ không biết là cậu có nhiều anh em trai như vậy!)*

3. So + much/little + uncountable noun

Use: To show extremes in amount.

Dùng để chỉ sự cực điểm về số lượng

-Ex:

- *Jame earns so much money! And he still has trouble paying the rent.*
  (*Jame kiếm được rất nhiều tiền! Nhưng cậu ấy vẫn phải trả tiền thuê.)*

4. So + adjective/ adverb…+that… +result.

Use: This shows the result of an extreme situation. The “that” is usually optional.

Chỉ kết quả của một tình huống “quá…đến nỗi mà”. Từ “that” có thể không bắt buộc.

-Ex:

- *The teacher speaks so softly that it’s really difficult to hear her.*
  (Cô giáo nói nhẹ quá đến mức chúng tôi rất khó để nghe.)

5. So + Much/ Little/ Often/ Rarely

Use: To describe how much or how often someone does something.

Miêu tả hành động của ai đó nhiều hoặc thường xuyên đến thế nào.

Ex:

- *Earl drinks so much! It’s not good for his health.*
  (Earl uống nhiều quá! Như vậy không tốt cho sức khỏe của cậu ấy.

II. CẤU TRÚC SUCH

1. Such a + (adjective) + countable noun

Use: To show emphasis, and is often used in an exclamation.

Dùng để nhấn mạnh, thường trong câu cảm thán.

-Ex:

- *They’re such nice kids*
  (Chúng quả là những đứa trẻ ngoan.)

2. Such + (adjective) + uncountable noun

Dùng để nhấn mạnh

Ex:

- *She always uses such fresh food.*
  (Cô ấy luôn dùng thực phẩm sạch như vậy.)

3. Such + adjective + plural noun

Ex:

- *They’re such nice kids*
  (Chúng quả là những đứa trẻ ngoan.)

4. Such (a) + (adj) + noun + …+ that… + result

Use: To show certain results of what you are saying.

Chỉ một kết quả nhất định của điều bạn đang nói tới

Ex:

- *He is such an idiot that nobody wants to be his friend.*
  (*Cậu ấy quả là một tên ngốc nên không ai muốn làm bạn.)*

5. Such + noun

Use: “Such” can also mean “this type of…”

"Such” có thể có nghĩa là “kiểu này, dạng này”.

Ex:

- *I have never seen such a film before. (…this type of film…)*
  (Tôi đã từng xe loại phim kiểu này rồi.)